

Phụ lục VI/Appendix VI

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Số: 48/CV-CTY

No: 48/CV-CTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Dong Nai, date 25 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

1. Tên công ty niêm yết/ Name of company: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN/HOA AN JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: KP Cầu Hang, P. Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

- Điện thoại/Telephone: 02513954458 , Email: info@hoaan.com.vn

- Mã chứng khoán/Stock symbol: DHA

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 và Giải trình kết quả SXKD so cùng kỳ năm 2023/ Discloser of Audited Financial Statements for 2024 and Explanation of Business Results Compared to the Same Period of 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2025 tại đường dẫn: <http://hoaancom.vn> mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2024. / This information was published on the company's website on March 25, 2025 at the link: <http://hoaancom.vn> shareholder relations/financial reports/2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính kiểm toán 2024 và giải trình.

- Audited Financial Statements for 2024 and Explanation.

Đại diện tổ chức

Represent of organization

Người UQ CBTT

Authorized To Report And Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name and seal - if any)



Trần Quốc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08/6/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024 là 151.199.460.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hoa An Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA.

Địa chỉ trụ sở chính: 20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/4/2024)
Ông Mai Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên
Nguyễn Văn Phúc	Thành viên (Bầu từ ngày 25/4/2024)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lương	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 13/3/2024)
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 13/3/2024)
Ông Trịnh Đình Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/4/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, Khu phố Cầu Hàng, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Lương

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số: 115/2025/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An được lập ngày 17/3/2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		368.317.433.857	359.926.792.107
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	85.960.835.809	116.161.635.042
1. Tiền	111		21.960.835.809	37.161.635.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	79.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	240.314.017.685	186.639.465.485
1. Chứng khoán kinh doanh	121		157.638.454.161	8.189.354.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.324.436.476)	(2.549.888.676)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.000.000.000	181.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.439.801.835	51.889.172.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	21.659.556.025	28.372.521.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.869.262.486	6.434.615.573
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	27.159.956.623	27.159.956.623
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	2.270.713.324	4.121.984.917
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(19.519.686.623)	(14.199.906.623)
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	64.650.000	2.261.731.935
1. Hàng tồn kho	141		632.726.166	2.829.808.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(568.076.166)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.538.128.528	2.974.787.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	435.949.583	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.725.536.012	2.383.383.583
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.376.642.933	591.403.618
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		102.128.755.166	109.169.165.244
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10.535.311.658	10.005.930.366
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	10.535.311.658	10.005.930.366
II Tài sản cố định	220		43.948.773.241	45.365.135.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	16.736.643.382	13.181.417.453
- Nguyên giá	222		91.702.048.754	84.719.472.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.965.405.372)	(71.538.055.301)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	27.212.129.859	32.183.718.231
- Nguyên giá	228		97.797.141.259	97.797.141.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.585.011.400)	(65.613.423.028)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.140.058.801	21.140.058.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	21.140.058.801	21.140.058.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		26.504.611.466	32.658.040.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	26.504.611.466	32.658.040.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		470.446.189.023	469.095.957.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		43.239.895.336	58.327.753.502
I- Nợ ngắn hạn	310		36.524.473.442	51.926.646.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	7.346.971.915	10.531.906.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.772.484.507	3.057.424.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.484.431.160	21.500.417.638
4. Phải trả người lao động	314		7.918.188.834	10.609.298.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		383.530.486	654.271.668
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		98.615.000	98.615.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.520.251.540	5.474.713.849
II- Nợ dài hạn	330		6.715.421.894	6.401.106.572
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	6.715.421.894	6.401.106.572
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		427.206.293.687	410.768.203.849
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	427.206.293.687	410.768.203.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.846.503.500)	(11.645.123.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.709.628.071	114.070.158.233
- LNST chưa PP lũy kế	421a		79.003.008.069	71.194.708.983
đến cuối năm trước				
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		51.706.620.002	42.875.449.250
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		470.446.189.023	469.095.957.351

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Đỗ Văn Ngọc

Nguyễn Văn Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	296.193.414.952	375.398.153.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		296.193.414.952	375.398.153.999
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	209.466.068.885	270.701.423.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		86.727.346.067	104.696.730.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.168.901.398	14.605.300.301
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.003.626.370	(25.269.908.060)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	21.000.000	77.214.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	23.261.344.287	30.422.741.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		75.610.276.808	114.071.982.762
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.275.000	17.100.000
12. Chi phí khác	32	6.6	7.344.063.982	4.189.720.069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(7.339.788.982)	(4.172.620.069)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		68.270.487.826	109.899.362.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	16.563.867.824	22.845.694.443
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		51.706.620.002	87.053.668.250
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	3.512	5.530

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Đỗ Văn Ngọc

Nguyễn Văn Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.270.487.826	109.899.362.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8.398.938.443	8.242.589.677
- Các khoản dự phòng	03		6.545.005.483	(19.239.070.280)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(13.168.901.398)	(14.605.300.301)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		70.045.530.354	84.297.581.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.374.677.057	17.681.321.829
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.197.081.935	(2.197.081.935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.734.257.228)	6.510.051.101
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.717.479.344	7.680.509.098
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(149.449.100.000)	80.345.050.492
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.930.547.784)	(22.449.558.552)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1.045.537.691	(2.843.094.304)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(101.733.598.631)</i>	<i>169.024.779.518</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.982.576.000)	(447.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	74.544.698
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(205.000.000.000)	(336.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000.000	325.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.168.901.398	14.605.300.301
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>101.186.325.398</i>	<i>3.232.844.999</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.452.146.000)	(116.993.625.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(29.653.526.000)</i>	<i>(116.993.625.700)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		<i>(30.200.799.233)</i>	<i>55.263.998.817</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.161.635.042	60.897.636.225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	85.960.835.809	116.161.635.042

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Đỗ Văn Ngọc

Nguyễn Văn Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008) được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08/6/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 28/3/2024 là 151.199.460.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hoa An Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA.

Địa chỉ trụ sở chính: 20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoá An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 108 người (tại ngày 31/12/2023: 115 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đại lý du lịch.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng nhà ở.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

010
NG
NH
M T
VIET
4 N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân định - FICO	Lô E, Đường số 2B, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng	28,13%	28,13%	28,13%

Các đơn vị trực thuộc gồm:

Tên đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

192
TY
H
ÁN
NAI
31-3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bóc đất tầng phủ

Chi phí bóc đất tầng phủ thể hiện số tiền Công ty đã bỏ ra để thực hiện bóc bề mặt đất của các mỏ đá mà Công ty đang khai thác. Chi phí bóc đất tầng phủ được phân bổ dần từ 03 – 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng

Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng là các chi phí Công ty bỏ ra để thực hiện việc khai thác đá và được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí liên quan đến tiền điện sản xuất, chi phí vật tư sửa chữa và các chi phí trích trước khác: Trích trước khi thực tế đã phát sinh nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn chứng từ liên quan.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí hoàn nguyên môi trường được trích trước dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt với thời gian chi trả là vào thời điểm thực tế thực hiện phương án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Thông báo của Công ty về thời gian chi trả Cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng chủ yếu là bán đá xây dựng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là các chi nhánh đang hoạt động theo khu vực địa lý trên lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	822.188.168	2.563.699.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.138.647.641	34.597.935.678
Các khoản tương đương tiền (i)	64.000.000.000	79.000.000.000
Tổng	85.960.835.809	116.161.635.042

(i) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,9% - 4,4%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Đầu tư vào cổ phiếu				
Tổng giá trị cổ phiếu	155.492.454.161	164.778.191.200	(2.945.162.961)	3.872.739.000
Trong đó chủ yếu:				
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (i)	6.043.354.161	3.098.191.200	(2.945.162.961)	3.872.739.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (i)	149.449.100.000	161.680.000.000	-	-
2. Các khoản đầu tư khác	2.146.000.000	(ii)	(379.273.515)	(379.273.515)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Phú Yên	2.146.000.000	(ii)	(379.273.515)	(ii)
Tổng	157.638.454.161		(3.324.436.476)	(2.549.888.676)

(i) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2024 và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	86.000.000.000	86.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	86.000.000.000	86.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000
Tổng	86.000.000.000	86.000.000.000	181.000.000.000	181.000.000.000

(iii) Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5,2% - 5,6 %/năm.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết		8.459.840.000	8.459.840.000	Dự phòng (8.459.840.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân định - FICO	28%	8.459.840.000	(iv)	8.459.840.000 (8.459.840.000)
Đầu tư vào đơn vị khác		510.000.000	(iv)	510.000.000 (510.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	0,2%	510.000.000	(iv)	510.000.000 (510.000.000)
Tổng		8.969.840.000	(8.969.840.000)	8.969.840.000 (8.969.840.000)

(iv) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	8.289.061.300	9.020.570.694
Công ty Cổ phần Thiên Phát	6.300.000.000	6.920.000.000
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	3.373.545.039	3.498.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	1.430.000.000	2.050.000.000
Các đối tượng khác	2.266.949.686	6.883.567.511
Tổng	21.659.556.025	28.372.521.954

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Khai Thác Đá Lê Thu	4.445.233.412	4.532.133.412
Liên hiệp khoa học sản xuất địa chất Nam Bộ	366.676.800	1.036.659.252
Các đối tượng khác	1.057.352.274	865.822.909
Tổng	5.869.262.486	6.434.615.573

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (i)	26.598.900.000	26.598.900.000
Các đối tượng khác	561.056.623	561.056.623
Tổng	27.159.956.623	27.159.956.623

(i) Đây là khoản phải thu về vốn góp đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/2017/HĐHTKD ngày 31/05/2017 với giá trị ban đầu là 30.000.000.000 VND. Theo hợp đồng sau 6 tháng Công ty được quyền rút vốn và hưởng lợi tức cố định là 11%/ năm. Vào ngày 17/4/2018, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 86/2017/HĐHTKD. Theo biên bản làm việc với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội lần gần nhất là ngày 25/11/2022, Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội sẽ thanh toán hết số tiền còn nợ trong năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C Khu phố Cầu Hang, phường Hóa An,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

5.6 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.270.713.324	(339.400.000)	4.121.984.917	(339.400.000)
Tạm ứng	224.277.050	-	509.173.650	-
Tiền gốc và lãi cho vay	564.588.000	(339.400.000)	659.588.000	(339.400.000)
Các khoản khác	1.481.848.274	-	2.953.223.267	-
b) Dài hạn	10.535.311.658	-	10.005.930.366	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.535.311.658	-	10.005.930.366	-
Tổng	12.806.024.982	(339.400.000)	14.127.915.283	(339.400.000)

5.7 Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)	Giá gốc (+)	Dự phòng (-)
Tuổi nợ	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
		Tuổi nợ		Tuổi nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	27.499.356.623	(19.519.686.623)	27.499.356.623	(14.199.906.623)
Ông Trần Kim Thi	900.456.623	(900.456.623)	900.456.623	(900.456.623)
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội	26.598.900.000	(18.619.230.000)	26.598.900.000	(13.299.450.000)
Tổng	27.499.356.623	(19.519.686.623)	27.499.356.623	(14.199.906.623)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	632.726.166	(568.076.166)	632.726.166	(568.076.166)
Thành phẩm	-	-	2.197.081.935	-
Tổng	632.726.166	(568.076.166)	2.829.808.101	(568.076.166)

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2024	29.332.621.306	45.333.574.716	9.763.813.052	289.463.680	84.719.472.754
Tăng trong năm	467.520.000	1.959.365.000	4.555.691.000	-	6.982.576.000
Mua trong năm	467.520.000	1.959.365.000	4.555.691.000	-	6.982.576.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	29.800.141.306	47.292.939.716	14.319.504.052	289.463.680	91.702.048.754

Đơn vị tính: VND

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2024	26.739.847.383	37.995.819.448	6.545.564.790	256.823.680	71.538.055.301
Tăng trong năm	494.953.143	1.999.831.844	916.245.084	16.320.000	3.427.350.071
Khấu hao trong năm	494.953.143	1.999.831.844	916.245.084	16.320.000	3.427.350.071
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	27.234.800.526	39.995.651.292	7.461.809.874	273.143.680	74.965.405.372

Tại ngày 01/01/2024	2.592.773.923	7.337.755.268	3.218.248.262	32.640.000	13.181.417.453
Tại ngày 31/12/2024	2.565.340.780	7.297.288.424	6.857.694.178	16.320.000	16.736.643.382

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 34.893.506.676 VND (tại ngày 31/12/2023 là 33.735.672.584 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	97.797.141.259	97.797.141.259
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>97.797.141.259</u>	<u>97.797.141.259</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2024	65.613.423.028	65.613.423.028
Tăng trong năm	4.971.588.372	4.971.588.372
Khấu hao trong năm	4.971.588.372	4.971.588.372
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>70.585.011.400</u>	<u>70.585.011.400</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>32.183.718.231</u>	<u>32.183.718.231</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>27.212.129.859</u>	<u>27.212.129.859</u>

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Điềm du lịch và nhà ở Hóa An (i)	4.087.439.696	4.087.439.696
Đầu tư mỏ đá Núi Gió (i)	248.058.177	248.058.177
Chi phí mua đất mỏ đá Tân Cang 3 (i)	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2 (i)	1.840.685.107	1.840.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang 3 (i)	6.883.231.421	6.883.231.421
Tổng	<u>21.140.058.801</u>	<u>21.140.058.801</u>

(i) Đây là các Chi phí Công ty mua đất, đền bù đất trong khu vực khai thác mỏ (đất giáp ranh của các mỏ) đã nằm trong phần diện tích quy hoạch khai thác. Hiện tại, Công ty đang thực hiện hoàn thiện các hồ sơ pháp lý cũng như chờ các quyết định của Cơ quan nhà nước để thực hiện tiếp tục dự án. Chi tiết thời hạn cấp quyền khai thác các Mỏ đá của Công ty đang được trình bày tại Thuyết minh số 7.1

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	435.949.583	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.949.583	-
b) Dài hạn	26.504.611.466	32.658.040.393
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá	12.075.543.963	15.890.122.675
Chi phí thuê đất	7.702.906.408	8.632.101.712
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	3.316.484.315	5.401.777.516
Chi phí đền bù, di dời nhà văn phòng, nhà kho tại mỏ đá Tân Cang 3	487.200.611	645.211.607
Các khoản chi phí trả trước khác	2.922.476.169	2.088.826.883
Tổng	<u>26.940.561.049</u>	<u>32.658.040.393</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	5.085.222.062	5.085.222.062	7.854.653.579	7.854.653.579
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.130.651.832	1.130.651.832	1.194.892.848	1.194.892.848
Các đối tượng khác	1.131.098.021	1.131.098.021	1.482.359.640	1.482.359.640
Tổng	7.346.971.915	7.346.971.915	10.531.906.067	10.531.906.067

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2024 VND		Số phải nộp trong năm VND		Số đã nộp trong năm VND		31/12/2024 VND
Phải nộp	21.500.417.638	78.844.352.780	93.860.339.258	6.484.431.160			
Thuế giá trị gia tăng	1.755.470.945	16.006.004.756	16.439.235.463	1.322.240.238			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.416.708.754	17.497.193.851	18.930.547.784	1.983.354.821			
Thuế thu nhập cá nhân	1.731.686.812	2.476.728.005	3.735.871.427	472.543.390			
Thuế tài nguyên	2.826.265.289	16.651.086.300	17.800.148.369	1.677.203.220			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.934.023.237	7.934.023.237	-			
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-			
Phí bảo vệ môi trường	1.608.824.954	15.089.371.109	15.669.106.572	1.029.089.491			
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.096.505.321	3.183.945.522	9.280.450.843	-			
Các loại thuế khác	4.064.955.563	-	4.064.955.563	-			
Phải thu	591.403.618	-	785.239.315	1.376.642.933			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	591.403.618	-	785.239.315	1.376.642.933			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	6.715.421.894	6.401.106.572
Tổng	6.715.421.894	6.401.106.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	145.668.142.732	442.366.188.348
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	87.053.668.250	87.053.668.250
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	(73.630.365.000)	(73.630.365.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(555.068.749)	(555.068.749)
Trích thù lao BKS	-	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(44.178.219.000)	(44.178.219.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	114.070.158.233	410.768.203.849
Số dư tại ngày 01/01/2024	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	114.070.158.233	410.768.203.849
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	51.706.620.002	51.706.620.002
Chia cổ tức 2023 (i)	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(4.352.683.000)	(4.352.683.000)
Trích thù lao HĐQT (i)	-	-	-	-	(1.058.321.164)	(1.058.321.164)
Trích thù lao BKS (i)	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Tặng khác	-	-	(201.380.000)	-	-	(201.380.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.846.503.500)	98.745.293.116	130.709.628.071	427.206.293.687

Đơn vị tính: VND

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-CtyCPHA ngày 25/4/2024 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Trích quỹ Phúc lợi xã hội là: 1.741.073.000 VND.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.611.610.000 VND.
- Trích thù lao HĐQT là: 1.058.321.164 VND.
- Trích thù lao BKS là: 204.000.000 VND.
- Chia cổ tức: 50% trên vốn điều lệ, trong đó: Cổ tức năm 2023 đã tạm ứng đợt 1 30% với số tiền là : 44.178.219.000 VND, số Cổ tức còn lại của năm 2023 tương ứng với 20% là : 29.452.146.000 VND. Công ty đã thanh toán đủ cho Cổ đông số Cổ tức nêu trên trong năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Đối tượng	Tại 31/12/2024			Tại 01/01/2024		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Tổng Công ty vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	23,73%	3.588.343	35.883.430.000	24,86%	3.758.343	37.583.430.000
Bà La Mỹ Phụng	9,13%	1.381.100	13.811.000.000	9,13%	1.381.100	13.811.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	67,14%	10.150.503	101.505.030.000	66,01%	9.980.503	99.805.030.000
Tổng	100%	15.119.946	151.199.460.000	100%	15.119.946	151.199.460.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.199.460.000	151.199.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.452.146.000	117.808.584.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(398.873)	(393.873)
Cổ phiếu phổ thông	(398.873)	(393.873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.721.073	14.726.073
Cổ phiếu phổ thông	14.721.073	14.726.073
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Quỹ đầu tư phát triển

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	98.745.293.116	98.745.293.116
Tổng	98.745.293.116	98.745.293.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	296.193.414.952	375.398.153.999
Tổng	296.193.414.952	375.398.153.999

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán đá vật liệu xây dựng	209.466.068.885	270.701.423.565
Tổng	209.466.068.885	270.701.423.565

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.744.269.994	14.091.451.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.322.400	357.483.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	186.309.004	156.365.065
Tổng	13.168.901.398	14.605.300.301

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Dư phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	774.547.800	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(33.122.274.492)
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	7.734.475.492
Chi phí tài chính khác	229.078.570	117.890.940
Tổng	1.003.626.370	(25.269.908.060)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	21.000.000	77.214.991
Chi phí bằng tiền khác	21.000.000	77.214.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.261.344.287	30.422.741.042
Chi phí nhân viên quản lý	8.026.717.165	9.821.009.306
Chi phí vật liệu quản lý	768.851.778	511.195.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	932.565.084	843.240.984
Thuế phí và lệ phí	1.251.952.818	191.786.070
Chi phí dự phòng	5.319.780.000	13.299.450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.034.755	134.888.927
Chi phí bằng tiền khác	6.794.442.687	5.621.170.752
Tổng	23.282.344.287	30.499.956.033

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	4.275.000	17.100.000
Tổng	4.275.000	17.100.000
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí thuế TN và BVMT do tính toán bổ sung	7.294.576.336	-
Phạt vi phạm hành chính	4.237.722	4.064.955.563
Các khoản khác	45.249.924	124.764.506
Tổng	7.344.063.982	4.189.720.069
Lợi nhuận khác	(7.339.788.982)	(4.172.620.069)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.679.738.983	25.564.909.378
Chi phí nhân công	25.995.709.679	33.052.997.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.398.938.443	8.242.589.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.480.293.237	178.741.094.956
Chi phí khác bằng tiền	45.193.732.830	55.599.788.539
Tổng	232.748.413.172	301.201.379.598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.270.487.826	109.899.362.693
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	14.787.173.689	4.686.593.114
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	4.237.722	4.064.955.563
+ Chi phí không được trừ	14.782.935.967	621.637.551
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	83.057.661.515	114.585.955.807
Thu nhập miễn thuế	238.322.400	357.483.600
+ Cổ tức được chia	238.322.400	357.483.600
Thu nhập tính thuế	82.819.339.115	114.228.472.207
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>16.563.867.824</u>	<u>22.845.694.443</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	51.706.620.002	87.053.668.250
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thù lao HĐQT, BKS và Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.615.004.164)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.706.620.002	81.438.664.086
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.721.073	14.726.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.512	5.530

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, chi thù lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý Điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.16. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	87.053.668.250	87.053.668.250	-
Các khoản điều chỉnh giảm:			
Thù lao HĐQT, BKS và Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.615.004.164)	(5.615.004.164)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	87.053.668.250	81.438.664.086	(5.615.004.164)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.726.073	14.726.073	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.912	5.530	(382)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin tài chính khác

Các mỏ đá Công ty đang được cấp phép khai thác và thời gian sử dụng như sau:

<u>Mỏ đá</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Pháp lý</u>	<u>Thời hạn sử dụng đến</u>
Tân Cang 3	phường Phước Tân và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 2773/QĐ- UBND ngày 23/9/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc phường Phước Tân và phường Tam Phước thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quyết định số 1625/QĐ- UBND ngày 30/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc phường Phước Tân và phường Tam Phước thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quyết định số 2290/QĐ- UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc phường Phước Tân và phường Tam Phước thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	30/6/2037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin tài chính khác (Tiếp theo)

Các mỏ đá Công ty đang được cấp phép khai thác và thời gian sử dụng như sau:

<u>Mỏ đá</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Pháp lý</u>	<u>Thời hạn sử dụng đến</u>
Thanh Phú 2	xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 06/5/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho phép Công ty Cổ phần Hóa An khai thác đá xây dựng tại Mỏ đá Thanh Phú 2, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng số 3221/GP-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.	01/03/2027
Núi gió 2	xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	Giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng số 55/GP-UBND ngày 15/8/2002 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Hóa An; Giấy phép khai thác khoáng sản đá xây dựng số 54/GP-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Hóa An;	14/10/2040

7.2 Thông tin các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao và lợi ích khác của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch	250.425.000	515.333.000
Ông Trịnh Tiến Bảy	Nguyên thành viên/ Nguyên Tổng Giám đốc	881.988.000	1.290.183.150
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên/ Tổng Giám đốc	1.150.527.000	889.021.130
Ông Mai Hoàng Nguyên	Thành viên	209.522.000	430.278.000
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên	209.522.000	430.278.000
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	140.000.000	-
Tổng		2.841.984.000	3.555.093.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao và lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban kiểm soát	120.000.000	180.000.000
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	84.000.000	126.000.000
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên	84.000.000	126.000.000
Tổng		288.000.000	432.000.000

Thu nhập và lợi ích khác của Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Trịnh Đình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	507.222.000	-
Ông Đỗ Văn Ngọc	Kế toán trưởng	548.688.000	597.175.000
Tổng		1.055.910.000	597.175.000

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Giao dịch khác			
Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP	Chia cổ tức	6.116.686.000	30.066.744.000
Ông Trịnh Tiến Bảy	Chia cổ tức	-	251.900.000
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Chia cổ tức	1.436.460.000	5.745.840.000
Ông Nguyễn Văn Lương	Chia cổ tức	275.480.000	1.459.520.000
Tổng		7.828.626.000	37.524.004.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo địa bàn kinh doanh của Công ty gồm: Chi nhánh Vĩnh Cửu, Chi nhánh Biên Hòa và Chi nhánh Bình Phước:

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.***Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024**

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
Tổng doanh thu	90.928.219	156.383.210	48.881.985	296.193.415
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Lợi nhuận gộp	22.043.033	48.081.340	16.602.973	86.727.346
Doanh thu hoạt động tài chính				13.168.901
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(1.003.626)
Chi phí bán hàng				(21.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(23.261.344)
Lợi nhuận khác				(7.339.789)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				68.270.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(16.563.868)
Lợi nhuận trong năm				51.706.620

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 31/12/2024

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	38.466.739	30.489.219	12.533.924	81.489.881
Tài sản không thể phân bổ				388.956.308
Tổng tài sản				470.446.189
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.201.008	1.214.103	1.613.422	4.028.533
Nợ phải trả không phân bổ				39.211.362
Tổng nợ phải trả				43.239.895

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
Tổng doanh thu	164.722.645	159.330.644	51.344.865	375.398.154
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Lợi nhuận gộp	41.218.389	45.882.759	17.595.583	104.696.731
Doanh thu hoạt động tài chính				14.605.300
Chi phí tài chính (không phân bổ)				25.269.908
Chi phí bán hàng				(77.215)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(30.422.741)
Lợi nhuận khác				(4.172.620)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				109.899.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(22.845.694)
Lợi nhuận trong năm				87.053.668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	46.449.753	38.038.082	14.286.359	98.774.194
Tài sản không thể phân bổ				370.321.763
Tổng tài sản				469.095.957
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	3.103.417	2.123.609	963.535	6.190.561
Nợ phải trả không phân bổ				52.137.192
Tổng nợ phải trả				58.327.753

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lương

**GIẢI TRÌNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng niêm yết.

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2024	NĂM 2023	Năm 2024 so với Năm 2023 Chênh lệch : (+); (-)
- Doanh Thu	296.193.414.952	375.398.153.999	-79.204.739.047
- Lợi nhuận sau thuế	51.706.620.002	87.053.668.250	-35.347.048.248

Một số nguyên nhân:

- Doanh thu năm 2024 giảm so với doanh thu năm 2023 là: 79,20 tỷ đồng tương ứng giảm 21,10 % là do sản lượng bán ra năm 2024 giảm so với cùng kỳ là: 523.505 m³ đá các loại.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 giảm so với lợi nhuận sau thuế năm 2023 là: 35,34 tỷ đồng tương ứng giảm 40,60 % nguyên nhân chính là do:

- + Sản lượng bán ra năm nay giảm so với năm trước.
- + Chi phí khác của năm nay giảm so với năm trước là 4,17 tỷ đồng.
- + Năm 2023 hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính cổ phiếu HPG.
- + Năm 2024 nộp bổ sung thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đất san lấp.

Hóa An, ngày 47 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Phòng TCKT Cty



Nguyễn Văn Lương